

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ THI LẦN 2 - HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022 - 2023
KHÓA 15

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả	MÔN THI	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	TB Môn	KQ2				
					4,0	6,0	6,0		TB Môn	KQ1	TB Môn	KQ2						
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	2223360396	Phạm Thị Phương	Anh	26/08/2007	02DS15C1	5,9	5,2	5,4		2,8	4,8	3,8	Thi lại	5,0	Đạt	5,0	Đạt	Hóa dược - dược lý 1
2	2223360030	Nguyễn Thị Khánh	Duy	20/09/2005	02DS15C1	5,8	4,9	5,2		0,0	3,8	2,1	Thi lại	4,4	Đạt	4,4	Đạt	Hóa dược - dược lý 1
3	2223360561	Siu H'	Sami	07/07/2006	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		3,2	1,5	3,9	Thi lại	2,9	Học Lại	2,9	Học Lại	Thực vật dược liệu
4	2223360261	Lê Thảo	Tiên	27/01/2006	02DS15C1	5,0	6,0	5,7		2,5	3,5	3,8	Thi lại	4,4	Đạt	4,4	Đạt	Thực vật dược liệu
5	2223360415	Nguyễn Trần Chấn	Khang	16/10/2004	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		2,8	3,3	3,7	Thi lại	4,0	Học Lại	4,0	Học Lại	Thực vật dược liệu
6	2223360134	Phạm Thị Hương	Thảo	20/07/2003	02DD15C2	7,0	4,0	5,0		2,3	3,7	3,4	Thi lại	4,2	Đạt	4,2	Đạt	Nhập môn ngành điều dưỡng
7	2223240222	Lê Thị Kim	Phụng	15/08/2004	02DD15A2	0,0	5,0	3,3	TBKT	0,0	3,8	1,3	Học lại	3,6	Học Lại	3,6	Học Lại	Nhập môn ngành điều dưỡng
8	2223360224	Nguyễn Thị	Hà	19/01/2001	02DD15C2	7,5	7,0	7,2		0,0	5,3	2,9	Thi lại	6,0	Đạt	6,0	Đạt	Y học cơ sở
9	2223240202	Nguyễn Đăng	Khoa	14/08/2004	02YS15A2	7,0	4,5	5,3		0,0	4,1	2,1	Thi lại	4,6	Đạt	4,6	Đạt	Y học cơ sở
10	2223240202	Nguyễn Đăng	Khoa	14/08/2004	02YS15A2	9,0	9,0	9,0		0,0	3,5	3,6	Thi lại	5,7	Đạt	5,7	Đạt	Dược lý
11	2223360157	Trương Nguyễn Kiều	Oanh	29/04/2007	02DD15C1	6,5	5,8	6,0		2,5	3,3	3,9	Thi lại	4,4	Đạt	4,4	Đạt	Điều dưỡng cơ sở 1
12	2223360234	Võ Âu Bảo	Ngọc	13/09/2007	02DD15C1	6,0	5,0	5,3		0,0	3,9	2,1	Thi lại	4,5	Đạt	4,5	Đạt	Điều dưỡng cơ sở 1
13	2223360314	Hồ Hoài	An	17/11/2007	02DD15C1	5,0	5,0	5,0		3,2	4,3	3,9	Thi lại	4,6	Đạt	4,6	Đạt	Nhập môn ngành điều dưỡng
14	2223360297	Trịnh Đoàn Tuấn	Phong	19/08/2007	02DD15C1	7,0	5,0	5,7		2,6	5,0	3,8	Thi lại	5,3	Đạt	5,3	Đạt	Nhập môn ngành điều dưỡng
15	2223360129	Lê Nguyễn Ngọc	Phương	14/06/2007	02DD15C1	7,0	4,5	5,3		2,6	4,7	3,7	Thi lại	5,0	Đạt	5,0	Đạt	Nhập môn ngành điều dưỡng
16	2223360011	Trần Ngọc Thanh	Thảo	23/04/2005	02DD15C1	8,0	4,5	5,7		2,2	3,8	3,6	Thi lại	4,5	Đạt	4,5	Đạt	Nhập môn ngành điều dưỡng
17	2223360123	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	14/02/2007	02DD15C1	5,0	6,0	5,7		2,6	5,7	3,8	Thi lại	5,7	Đạt	5,7	Đạt	Nhập môn ngành điều dưỡng
18	2223360157	Trương Nguyễn Kiều	Oanh	29/04/2007	02DD15C1	7,0	4,0	5,0		3,0	3,0	3,8	Thi lại	3,8	Học Lại	3,8	Học Lại	Nhập môn ngành điều dưỡng
19	2223360234	Võ Âu Bảo	Ngọc	13/09/2007	02DD15C1	8,5	5,8	6,7		0,0	3,8	2,7	Thi lại	4,9	Đạt	4,9	Đạt	Y học cơ sở
20	2223360275	Nguyễn Ngọc	Bích	24/07/2007	02DS15C1	6,0	5,0	5,3		2,0	3,2	3,3	Thi lại	4,1	Đạt	4,1	Đạt	Viết đọc tên thuốc

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả	MÔN THI	
					HS1	HS2			L1	L2								
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	TB Môn	KQ2				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
21	2223360561	Siu H'	Sami	07/07/2006	02DS15C1	5,0	5,0	5,0		3,0	2,0	3,8	Thi lại	3,2	Học Lại	3,2	Học Lại	Viết đọc tên thuốc
22	2223240107	Phạm Hữu	Minh	19/10/1988	02DS15B2	7,8	7,0	7,3		0,0	7,0	2,9	Thi lại	7,1	Đạt	7,1	Đạt	Hóa dược - dược lý 1
23	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	6,0	6,0	6,0		0,0	4,5	2,4	Thi lại	5,1	Đạt	5,1	Đạt	Viết đọc tên thuốc
24	2223360224	Nguyễn Thị	Hà	19/01/2001	02DD15C2	7,0	8,0	7,7		0,0	4,0	3,1	Thi lại	5,5	Đạt	5,5	Đạt	Điều dưỡng cơ sở 1
25	2223360528	Võ Đoàn Thái	Tuấn	21/04/2005	02YS15C1	9,5	9,0	9,2		0,0	5,3	3,7	Thi lại	6,8	Đạt	6,8	Đạt	Điều dưỡng cơ bản - kỹ thuật điều dưỡng
26	2223360541	Nguyễn Duy	Hiên	03/02/1999	02YS15C1	9,0	8,5	8,7		0,0	3,2	3,5	Thi lại	5,4	Đạt	5,4	Đạt	Điều dưỡng cơ bản - kỹ thuật điều dưỡng
27	2223360272	Nguyễn Minh	Triết	05/05/2006	02YS15C1	5,0	5,0	5,0		3,3	1,8	4,0	Thi lại	3,1	Học Lại	3,1	Học Lại	Điều dưỡng cơ bản - kỹ thuật điều dưỡng
28	1223360149	Phạm Lan	Anh	14/05/2007	01DS15C1	9,0	8,0	8,3		0,0	4,3	3,3	Thi lại	5,9	Đạt	5,9	Đạt	Viết đọc tên thuốc
29	1223240014	Trần Nhật	Tài	26/01/2002	01TM15A1	8,0	8,0	8,0		0,0	6,0	3,2	Thi lại	6,8	Đạt	6,8	Đạt	Mạng máy tính
30	1223240066	Trần Ngọc Trúc	Giang	27/08/2004	01YS15A1	9,0	7,0	7,7		5,5	7,2	6,4	Đạt	7,4	Đạt	7,4	Đạt	Dược lý
31	1223240076	Trần Ngọc Đan	Nhã	06/01/1997	01YS15A1	9,0	6,0	7,0		4,8	6,7	5,7	Đạt	6,8	Đạt	6,8	Đạt	Dược lý
32	1223240007	Lâm Thị	Hào	02/08/2001	01YS15A1	9,0	6,5	7,3		4,8	7,3	5,8	Đạt	7,3	Đạt	7,3	Đạt	Dược lý
33	1223360140	Nguyễn	Bình	18/03/2001	01YS15C1	8,0	8,0	8,0		4,7	7,2	6,0	Đạt	7,5	Đạt	7,5	Đạt	Dược lý
34	1223180023	Trần Thị Nhất	Hạnh	11/07/1993	01YS15A1	7,5	7,0	7,2		3,8	7,3	5,1	Đạt	7,2	Đạt	7,2	Đạt	Dược lý
35	2223360521	Mai Thị Phương	Thảo	09/01/2005	01YS15C1	7,0	6,5	6,7		5,2	6,7	5,8	Đạt	6,7	Đạt	6,7	Đạt	Dược lý
36		1223180013	La Mộng	Diệp	14/05/1990	01YS15A1	7,0	8,0	7,7		4,7	6,8	5,9	Đạt	7,1	Đạt	7,1	Đạt
37	1223360191	Phạm Thị Hồng	Đào	17/10/2007	01YS15C1	7,0	6,5	6,7		4,2	6,8	5,2	Đạt	6,7	Đạt	6,7	Đạt	Dược lý
38	1223240074	Trương Thị Huỳnh	Nhi	18/12/2004	01YS15A1	10,0	6,0	7,3		4,8	7,0	5,8	Đạt	7,1	Đạt	7,1	Đạt	Dược lý
39	1223360023	Phan Thị Quỳnh	Như	26/09/2007	01DS15C1	5,5	6,4	6,1		2,3	4,8	3,8	Thi lại	5,3	Đạt	5,3	Đạt	Hóa dược - dược lý 1
40	1223360249	Bùi Thị Phương	Hoàn	03/05/2007	01DS15C1	8,5	6,0	6,8		0,0	4,7	2,7	Thi lại	5,6	Đạt	5,6	Đạt	Hóa dược - dược lý 1
41	1223360164	Nguyễn Thị Thùy	Trang	10/10/2005	01DS15C1	6,5	4,5	5,2		3,2	3,5	4,0	Thi lại	4,2	Đạt	4,2	Đạt	Hóa dược - dược lý 1
42	1223360249	Bùi Thị Phương	Hoàn	03/05/2007	01DS15C1	6,0	6,0	6,0		0,0	2,6	2,4	Thi lại	4,0	Đạt	4,0	Đạt	Y học cơ sở
99	1223240084	Nguyễn Thúy	Nga	06/09/2003	01KT15A1	8,0	8,0	8,0		0,0	6,5	3,2	Thi lại	7,1	Đạt	7,1	Đạt	Marketing căn bản
100	1223360202	Trần Thị Phương	Thanh	01/12/2004	01MK15C1	5,0	7,0	6,3		0,0	6,5	2,5	Thi lại	6,4	Đạt	6,4	Đạt	Marketing căn bản

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả	MÔN THI	
					HS1	HS2			L1	L2								
							4,0				6,0	6,0	TB Môn	KQ1				TB Môn
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
101	1223360110	Đặng Thị Thanh	Thảo	19/06/2003	01MK15C1	9,0	10,0	9,7		0,0	8,0	3,9	Thi lại	8,7	Đạt	8,7	Đạt	Marketing căn bản
102	1213360099	Trần Ngọc	Anh	18/05/2006	01MK14C1	5,0	7,0	6,3		0,0	5,0	2,5	Thi lại	5,5	Đạt	5,5	Đạt	Định giá sản phẩm
103	2223360553	Nguyễn Đức	Nam	29/06/2005	02PM15C2	6,5	7,5	7,2			7,5	2,9	Thi lại	7,4	Đạt	7,4	Đạt	Tiếng anh chuyên ngành
104	2223360185	Vũ Huy	Hoàng	14/04/2006	02DH15C1	5,0	5,0	5,0		2,0	3,5	3,2	Thi lại	4,1	Đạt	4,1	Đạt	Tiếng anh chuyên ngành
105	2223360212	Nguyễn Hoàng Thục	Đoan	30/06/2006	02MK15C1	8,0	8,0	8,0		0,0	5,0	3,2	Thi lại	6,2	Đạt	6,2	Đạt	Nguyên lý kế toán
106	2223360301	Nguyễn Hồng	Ngọc	12/02/2007	02MK15C1	6,0	6,0	6,0		2,5	5,0	3,9	Thi lại	5,4	Đạt	5,4	Đạt	Nguyên lý kế toán
107	1223360130	Nguyễn Ngọc Thảo	Uyên	23/05/2007	01MK15C1	6,0	7,0	6,7		2,0	5,0	3,9	Thi lại	5,7	Đạt	5,7	Đạt	Nguyên lý kế toán
108	1223360281	Trần Minh	Tiến	07/09/2007	01MK15C1	6,0	7,0	6,7		1,0	5,0	3,3	Thi lại	5,7	Đạt	5,7	Đạt	Nguyên lý kế toán
109	2223360110	Nguyễn Lê Minh	Ny	25/12/2007	01DN15C1	6,0	7,0	6,7		1,0	8,0	3,3	Thi lại	7,5	Đạt	7,5	Đạt	Nguyên lý kế toán

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2023
Phòng Đào Tạo